

Bài học ngày 3.8.2021

---

## CÓ KIẾP TRƯỚC KHÔNG CÓ ĐỜI SAU

### Kinh Thợ Đồ Gốm (Ghaṭṭikārasuttam)

CHƯƠNG I. TƯƠNG ƯNG CHƯ THIÊN, PHẨM THIÊU CHÁY (S.i,35)

*Trong cuộc trầm luân khó biết kiếp này là tri âm mà kiếp sau có còn là tri kỷ. Những tương duyên bằng hữu, thầy trò cũng lắm chuyện xoay chiều. Khó ai tưởng tượng thợ gốm nghèo mạt Ghaṭṭikāra là một đại cư sĩ hộ pháp cho một vị chánh đẳng chánh giác là Thế Tôn Kassapa. Ghaṭṭikāra tự mình cũng chẳng biết người bạn trẻ chỉ thân là Jotipāla sau này cũng là một vị chánh đẳng chánh giác. Dù sau cũng trong khả năng hữu hạn biết được bảy tỳ kheo đời trước bây giờ xuất gia theo Đức Thế Tôn Gotama trong hiện tại đồng chứng A na hàm và tại cõi tịnh cư đã chứng quả vô sanh ứng cúng. Dù thế nào, thì theo lời Phật dạy, cố nhân gặp lại cả hai đều mang thân tối hậu đúng là khéo tu.*



**Kinh Văn**

**"Avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo.**

**Rāgadosaparikkhīṇā, tiṇṇā loke visattikanti..**

**"Ke ca te ataruṃ paṅkaṃ [saṅgaṃ (sī. syā.)], maccudheyyaṃ suduttaraṃ.**

**Ke hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..**

**"Upako palagaṇḍo ca, pukkusāti ca te tayo.**

**Bhaddiyo khaṇḍadevo ca, bāhuraggi ca siṅgiyo [bahudantī ca piṅgayo (sī.)].**

**Te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..**

"Được sanh Vô phiền thiên,

Bảy Tỷ-kheo giải thoát,

Đoạn tận tham và sân,

Vượt qua đời triền phược.

Vượt bùn, họ là ai,

Khéo vượt lệnh thần chết,

Sau khi bỏ thân người,  
Họ thoát ách chư Thiên?  
Họ là Upaka,  
Vớ Pukkusāti,  
Họp thành là ba vị,  
Và Phalaganda,  
Lại thêm Bhaddiya,  
Vớ Khaṇḍadeva,  
Và Bāhuraggi,  
Cùng vớ Piṅgiya,  
Sau khi bỏ thân người,  
Họ thoát ách chư Thiên.

(Thế Tôn)

**"Kusalī bhāsaṁ tesam, mārapāsappahāyinaṁ.  
Kassa te dhammamaññāya, acchidum bhavabandhananti..**

"Người nói điều tốt lành,  
Về bảy Tỷ-kheo ấy,  
Họ thoát ly, đoạn trừ,  
Các chạm bảy Ma vương,  
Pháp họ biết, của ai,  
Đoạn diệt hữu kiết sử?

(Ghaṭikāra)

**"Kusalī bhāsaṁ tesam, mārapāsappahāyinaṁ.  
Kassa te dhammamaññāya, acchidum bhavabandhananti..  
"Na aññatra bhagavatā, nāññatra tava sāsana.  
Yassa te dhammamaññāya, acchidum bhavabandhanaṁ..  
"Yattha nāmañca rūpañca, asesam uparujjhati.  
Tam te dhammam idhaññāya, acchidum bhavabandhananti..**

"Không ai ngoài Thế Tôn,  
Chính thật giáo lý Ngài,  
Họ biết pháp của Ngài,  
Đoạn được hữu kiết sử.  
Chỗ nào danh và sắc,  
Được đoạn diệt, không dư,

Họ học được pháp ấy,  
Ở đây từ nơi Ngài.  
Nhờ vậy họ đoạn trừ,  
Hữu kiết sử trói buộc.

(Thế Tôn)

**"Gambhīraṃ bhāsasī vācaṃ, dubbijānaṃ sudubbudhaṃ.  
Kassa tvaṃ dhammamaññāya, vācaṃ bhāsasi īdisanti..**

"Lời nói người thâm sâu,  
Khó biết, khó chứng ngộ,  
Pháp Ông biết của ai,  
Sao Ông không nói được?

(Ghaṭikāra)

**"Kumbhakāro pure āsiṃ, vekaliṅge [vehaliṅge (sī.), vebhaliṅge (syā. kaṃ.)]  
ghaṭikaro.  
Mātāpettibharo āsiṃ, kassapassa upāsako..  
"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmiso.  
Ahuvā te sagāmeyyo, ahuvā te pure sakhā..  
"Sohamete pajānāmi, vimutte satta bhikkhavo.  
Rāgadosaparikkhīṇe, tiṇṇe loke visattikanti..**

"Thuở xưa, con thợ gốm,  
Tại Vehaliṅga,  
Và con được tên gọi,  
Là Ghaṭikāra.  
Chính con lo nuôi dưỡng,  
Cả mẹ lẫn cả cha,  
Đối với Phật Ca-diếp,  
Con đệ tử tại gia.  
Con viễn ly dâm dục,  
Phạm hạnh, không thế vật,  
Thuở xưa con đồng hương,  
Cũng là bạn của họ,  
Do vậy con biết họ,  
Bảy Tỷ-kheo giải thoát,  
Đoạn tận tham và sân,

Vượt qua đời triền phược.

(Thế Tôn)

**"Evametam tadā āsi, yathā bhāsasi bhaggava.**

**Kumbhakāro pure āsi, vekalīṅge ghaṭīkaro.**

**Mātāpettibharo āsi, kassapassa upāsako..**

**"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmisō.**

**Ahuvā me sagāmeyyo, ahuvā me pure sakhāti..**

**"Evametam purāṇaṇaṃ, sahāyānaṃ ahu saṅgamo.**

**Ubhinnaṃ bhāvitattānaṃ, sarīrantimadhārinanti..**

"Vậy này Bhaggava,

Chính như Ông vừa nói,

Thuở xưa, Ông thợ gốm,

Tại Vehalinga,

Và Ông được tên gọi,

Là Ghaṭīkāra.

Chính Ông lo nuôi dưỡng,

Cả mẹ lẫn cả cha,

Đối với Phật Ca-diếp,

Ông đệ tử tại gia.

Ông viễn ly dâm dục,

Phạm hạnh, không thế vật.

Thuở xưa Ông đồng hương,

Cũng là bạn của Ta,

Như vậy là hội ngộ,

Giữa những bạn thời xưa,

Cả hai khéo tu tập,

Mang thân này tối hậu.

**Bản hiệu đính:**

*[Thiên tử Ghaṭīkāra]*

*Sanh vào cõi Vô Phiền,*

*Bảy tỷ kheo giải thoát,*

*Không còn tham và sân,*

*Vượt dòng ái ở đời.*

*[Thế Tôn]*

*Ai đã vượt vũng lầy,  
Cảnh giới của thần chết,  
Ai bỏ thân nhân loại,  
Thoát buộc ràng thiên giới?*

*[Thiên tử Ghaṭikāra]*

*Họ là Upaka,  
Cùng Pukkusāti,  
Và Phalaganda,  
Hợp lại thành ba vị,  
Rồi thêm Bhaddiya,  
Cộng Khaṇḍadeva,  
Và Bāhuraggi,  
Cùng với Piṅgiya,  
Sau khi bỏ thân người,  
Không ràng buộc thiên giới.*

*[Thế Tôn]*

*Người nói điều tốt đẹp,  
Về những vị tỷ kheo,  
Đã thoát bầy Ma vương,  
Họ liễu pháp của ai?  
Từ đâu đoạn kiết sử?*

*[[Thiên tử Ghaṭikāra]*

*Không ai ngoài Thế Tôn,  
Không ngoài giáo pháp Ngài,  
Họ lãnh hội chánh pháp,  
Đoạn trừ các kiến sử,  
Chỗ nào danh sắc đoạn,  
Không còn chút dư tàn,  
Do liễu ngộ chánh pháp,  
Họ đoạn hữu-kiết-sử.*

*[Thế Tôn]*

*Người nói lời thâm sâu,  
Không dễ hiểu, dễ biết,  
Lãnh hội pháp của ai?  
Nói được lời như vậy.*

*[Thiên tử Ghatikāra]*

*Kiếp xưa là thợ gốm,  
Tên Ghatikāra,  
Tại Vehaliṅga,  
Đệ tử Phật Ca Diếp,  
Con phụng dưỡng cha mẹ,  
Con từ bỏ dâm dục,  
Sống phạm hạnh vô cầu,  
Ở cùng làng với Ngài,  
Là bạn thân của Ngài,  
Cũng là người biết rõ,  
Bảy tỳ kheo (nói trên),  
Đã đoạn tận tham và sân,  
Đã vượt qua dòng ái.*

*[Thế Tôn]*

*Như vậy, Bhaggava  
Chính như lời vừa nói,  
Kiếp xưa là thợ gốm,  
Tên Ghatikāra,  
Tại Vehaliṅga,  
Đệ tử Phật Ca Diếp,  
Con phụng dưỡng cha mẹ,  
Con từ bỏ dâm dục,  
Sống phạm hạnh vô cầu,  
Ở cùng làng với Ta,  
Là bạn thân của Ta,  
Vậy cố nhân gặp lại,  
Cả hai đã khéo tu,  
Mang tám thân sau cùng.*



**Thích văn**

*Te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti: “Sau khi từ bỏ thân người, vượt lên trên những ràng buộc của thiên giới” chỉ cho sự chấm dứt luân hồi trong ba cõi.*



**Thích nghĩa**

*Trong số bảy vị tỳ kheo được đề cập chỉ có Upaka, Pukkusāti, và Piṅgiya được biết qua các giai thoại. Bốn vị còn lại không có chi tiết cụ thể.*

*Theo Sớ giải thì bản thân thiên tử Ghaṭṭikāra cũng đã chứng A la hán khi đến đánh lễ Phật.*

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu  
Biên soạn Giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng*

**-ooOoo-**

## **10. Ghaṭṭikārasuttaṃ [Mūla]**

50. "Avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo.

Rāgadosaparikkhīṇā, tiṇṇā loke visattikanti..

"Ke ca te ataruṃ paṅkaṃ [saṅgaṃ (sī. syā.)], maccudheyyaṃ suduttaram.

Ke hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..

"Upako palagaṇḍo ca, pukkusāti ca te tayo.

Bhaddiyo khaṇḍadevo ca, bāhuraggi ca siṅgiyo [bahudantī ca piṅgayo (sī.)].

Te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..

"Kusalī bhāsasī tesam, mārapāsappahāyinaṃ.

Kassa te dhammamaññāya, acchiduṃ bhavabandhananti..

"Na aññatra bhagavatā, nāññatra tava sāsana.

Yassa te dhammamaññāya, acchiduṃ bhavabandhanaṃ..

"Yattha nāmañca rūpañca, asesam uparujjhati.

Tam te dhammam idhaññāya, acchiduṃ bhavabandhananti..

"Gambhīraṃ bhāsasī vācam, dubbijānaṃ sudubbudham.

Kassa tvam dhammamaññāya, vācam bhāsasi īdisanti..

"Kumbhakāro pure āsiṃ, vekalīṅge [vehaḷīṅge (sī.), vebhaḷīṅge (syā. kam.)]  
ghaṭīkaro.

Mātāpettibharo āsiṃ, kassapassa upāsako..

"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmisō.

Ahuvā te sagāmeyyo, ahuvā te pure sakhā..

"Sohamete pajānāmi, vimutte satta bhikkhavo.

Rāgadosaparikkhīṇe, tiṅṅe loke visattikanti..

"Evametam tadā āsi, yathā bhāsasi bhaggava.

Kumbhakāro pure āsi, vekalīṅge ghaṭīkaro.

Mātāpettibharo āsi, kassapassa upāsako..

"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmisō.

Ahuvā me sagāmeyyo, ahuvā me pure sakhāti..

"Evametam purāṇaṃ, sahāyānaṃ ahu saṅgamo.

Ubhinnaṃ bhāvitattānaṃ, sarīrantimadhārinanti..

## 10. Ghaṭīkārasuttavaṅṅanā [Aṭṭhakathā]

50. Dasame **upapannāseti** nibbattivaseṇa upagatā. **Vimuttāti** avihābrahmalokasmiṃ upapattisamanantameva arahattaphalavimuttiyā vimuttā. **Mānusaṃ dehanti** idha pañcorambhāgiyasamyojanāni eva vuttāni. **Dibbayoganti** pañca uddhambhāgiyasamyojanāni. **Upaccagunti** atikkamiṃsu. **Upakotiādīni** tesam therānaṃ nāmāni. **Kusalī bhāsasi tesanti**, “kusala”nti idaṃ vacanaṃ imassa atthīti **kusalī**, tesam therānaṃ tvam kusalaṃ anavajjaṃ bhāsasi, thomesi pasamsasi, paṇḍitosi devaputtāti vadati. **Tam te dhammaṃ idhaññāyāti** te therā tam dhammaṃ idha tumhākaṃ sāsane jānitvā. **Gambhīranti** gambhīratthaṃ. **Brahmacārī nirāmisoti** nirāmisabrahmacārī nāma anāgāmī, anāgāmī ahosinti attho. **Ahuvāti** ahosi. **Sagāmeyyoti** ekagāmavāsī. Pariyosānagāthā saṅgītikārehi ṭhapitāti. Dasamaṃ.